



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480, 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 03898 2024 PKQ (24.05.05-2233-NN)

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
2	Địa chỉ:	Xã Nghĩa Thái, Huyện Nghĩa Hưng, Nam Định
3	Ngày lấy mẫu:	14/10/2024
4	Loại mẫu:	Nước dưới đất
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
	Cán bộ hiện trường	
	Phạm Công Thuýn	Trần Văn Thành
	Cán bộ phòng thí nghiệm	
	Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhâm
		Nguyễn Thị Thanh Hải
	Đào Thu Hiền	Nguyễn Văn Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2233/150 /NN/3700	QCVN 09:2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn*
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,40	5,8 ÷ 8,5
2	Tổng Coliform	SMEWW9221B:2023	MPN /100 mL	<2	3
3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	US EPA Method 352.1	mg/L	<0,03	15
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,43	1
5	Chỉ số permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,9 ^(a)	4
6	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SOP - 1.14	mg/L	274	1.500
7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	mg/L	57,0	500
8	Arsenic (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,05
9	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	mg/L	32,0	250

Ghi chú:

- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất ;
- (*): Giá trị giới hạn tối đa của các thông số chất lượng nước dưới đất;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.2233/150/NN/3700: Nước ngầm.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

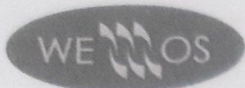
Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223074



VILAS 441

Số: 03897/2024/PKQ (24/05.05-2233-NT)

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
2	Địa chỉ:	Xã Nghĩa Thái, Huyện Nghĩa Hưng, Nam Định
3	Ngày lấy mẫu:	14/10/2024
4	Loại mẫu:	Nước thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Phạm Công Thuyền	Trần Văn Thành
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhân
	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền
	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

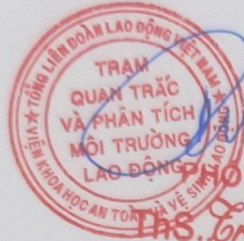
TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2233/150 /NT/3698	24.2233/150 /NT/3699	QCVN 14:2008 /BTNMT	QCVN 40:2011 /BTNMT
						Cột B*	Cmax – Cột B**
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,57	7,81	5 ÷ 9	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	56,1	<3,0 ^(a)	50	49,5
3	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	135,5	11,0	-	148,5
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	122	17	100	-
5	Tổng chất rắn hòa tan	SOP - 1.14	mg/L	629	481	1.000	-
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	3,93	3,13	10	-
7	Sunfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	1,84	<0,038	4	0,495
8	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	28,1	<0,05	10	9,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/L	<0,09 ^(a)	22,3	50	-
10	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	1,8	<0,6	20	-
11	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	40,0	22,9	-	39,6
12	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	5,37	3,62	-	5,94
13	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	<0,03	-	1,98
14	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	540.000	<2	5.000	-
15	Tổng các chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	1,02	<0,080	10	-

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (*): Cmax - Cột B, K=1 đối với loại hình cơ sở sản xuất, doanh trại lực lượng vũ trang có quy mô, diện tích từ 500 người trở lên.;
- (**): Cmax - Cột B; Kq=0,9 và Kf=1,1;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.2233/150/NT/3698: Nước thải trước xử lý;
- 24.2233/150/NT/3699: Nước thải sau xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
THS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ